

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NSH)

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Ngày 31/12/2024	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-	-

DT thuần 2024
1,013
tỷ VNĐ
YoY: ▼56.0 -5.2%

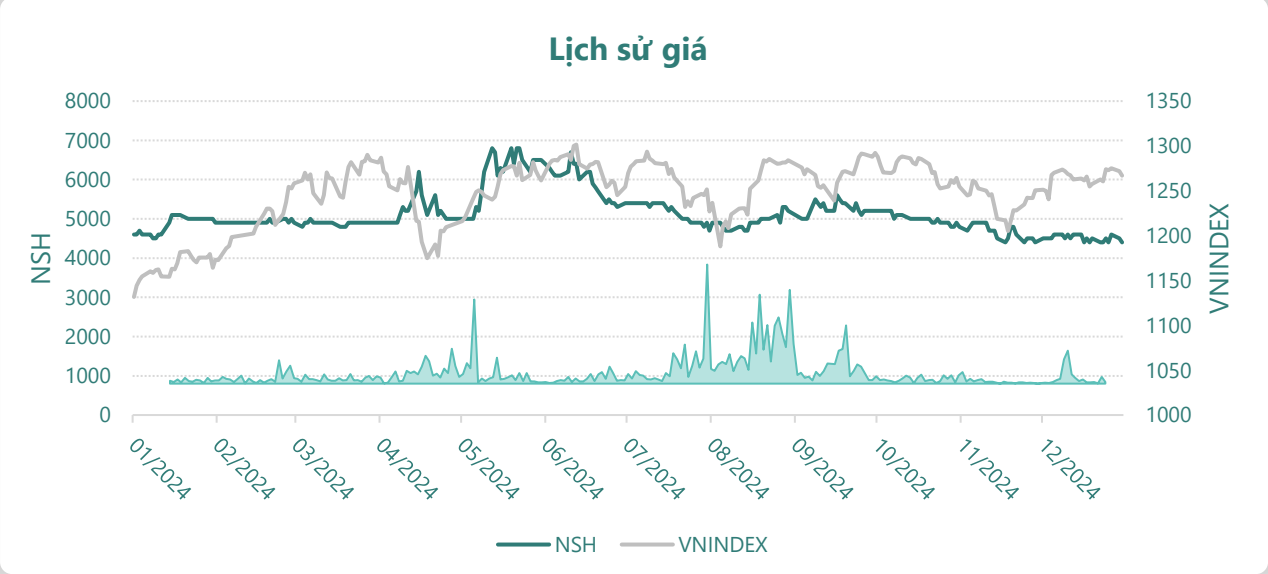
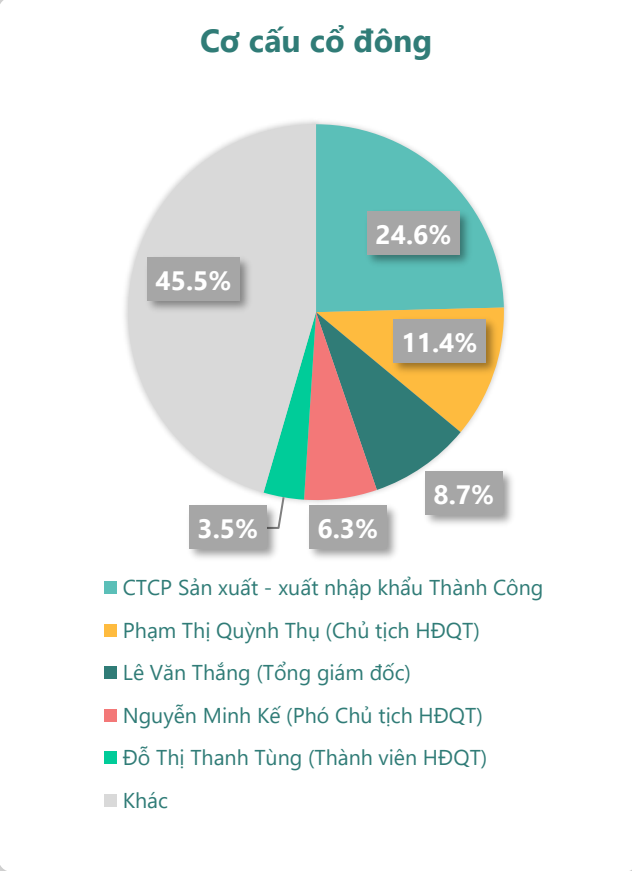
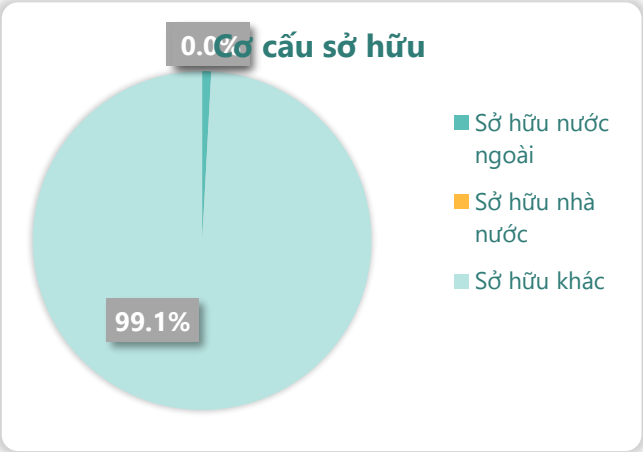
LN thuần 2024
2.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.24 9.9%

LN sau thuế 2024
1.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.97 108%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2024
0.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

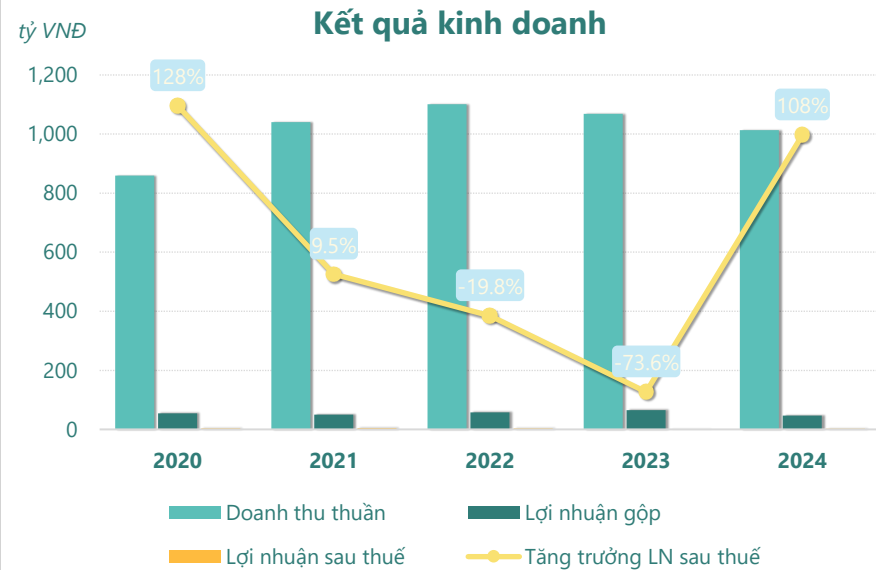
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,410
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.68
EPS	91
P/E	48.2



Năm **2024**, **NSH** ghi nhận doanh thu thuần **1,013** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.20%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

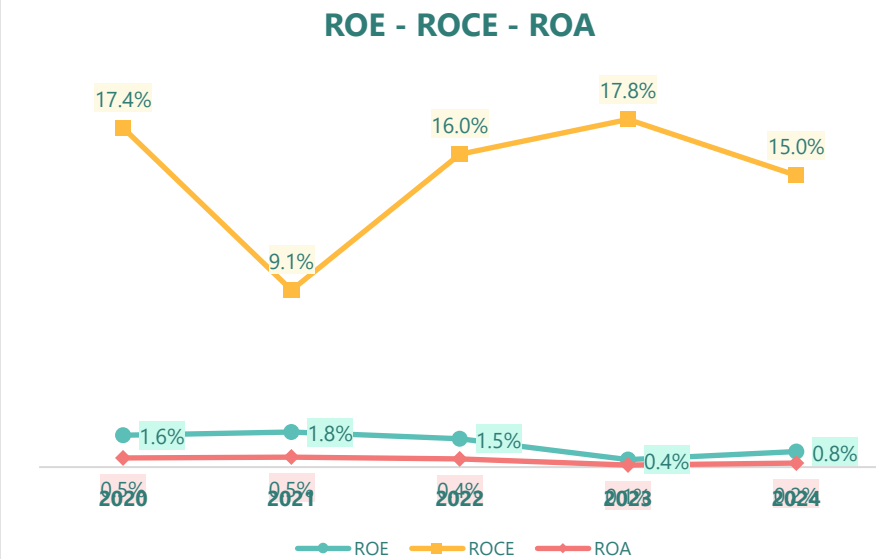
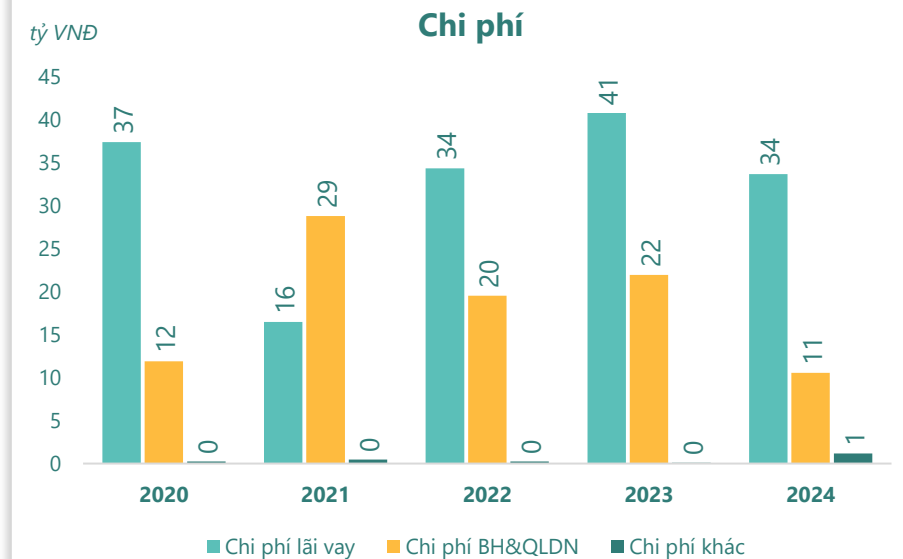
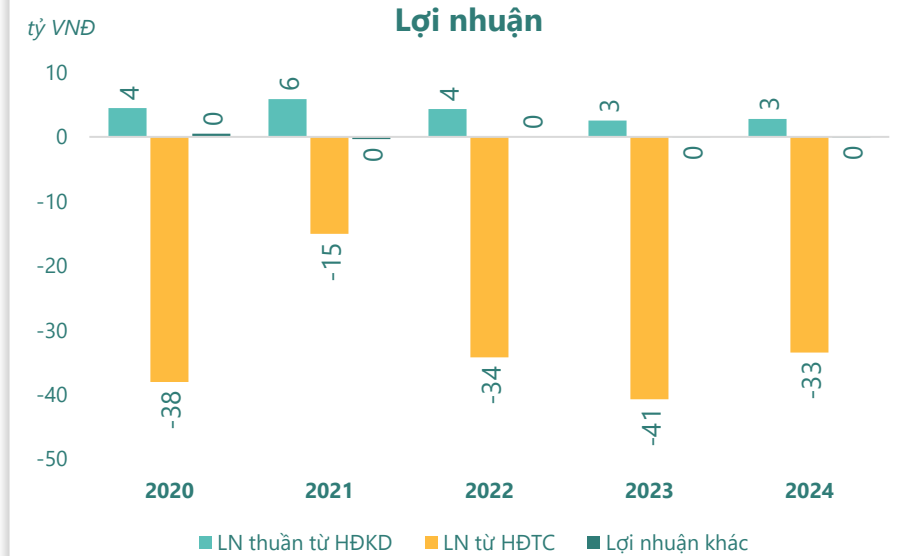
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NSH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.76** tỷ đồng, **tăng lên 0.25** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.98 tỷ đồng) là 1.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

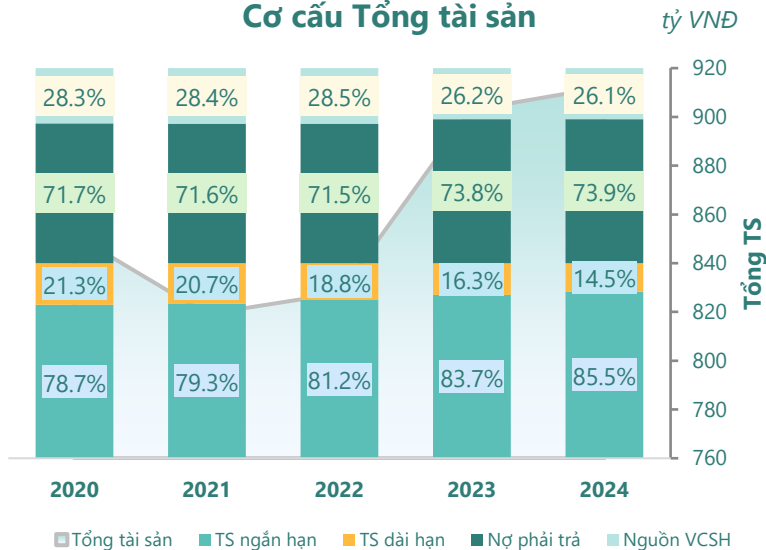
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **33.70** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NSH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.79%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

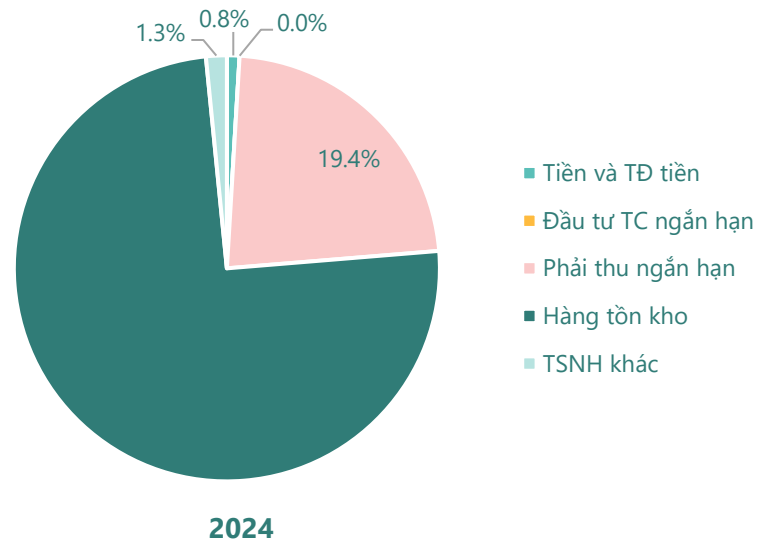


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

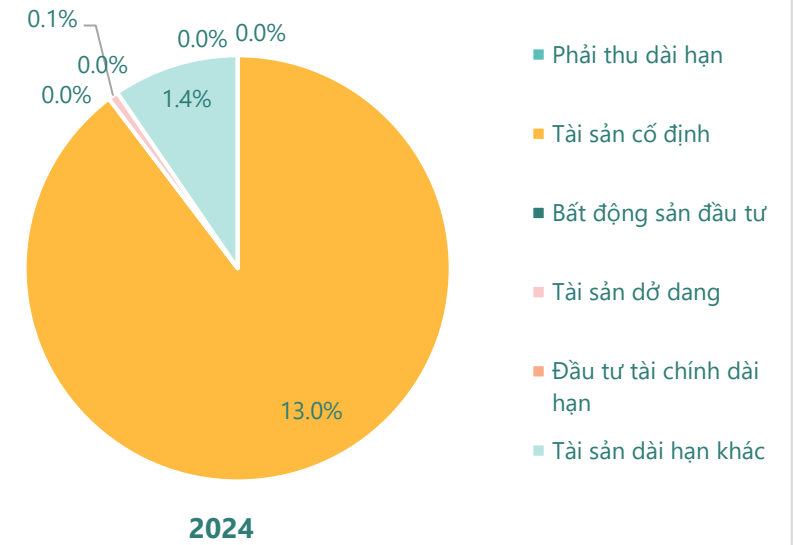
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NSH** năm 2024 tăng trưởng **1.05%** so với năm trước, đạt **912.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

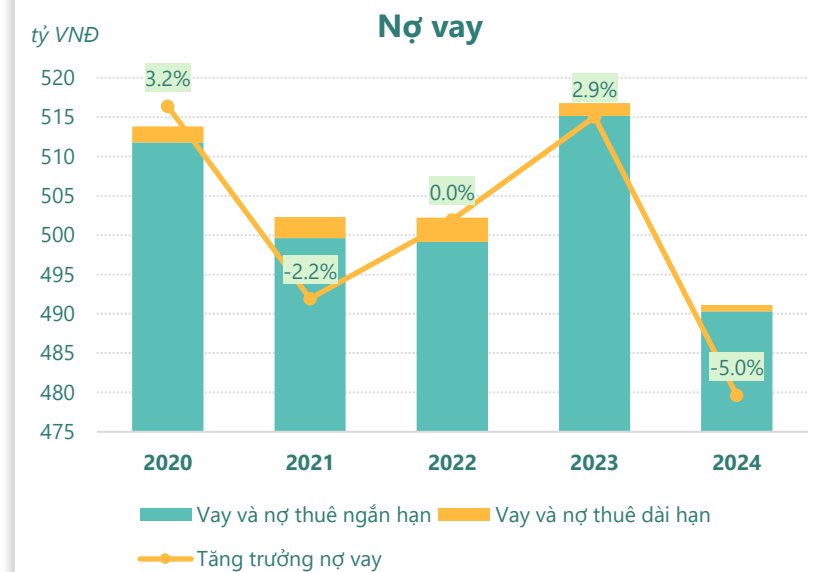
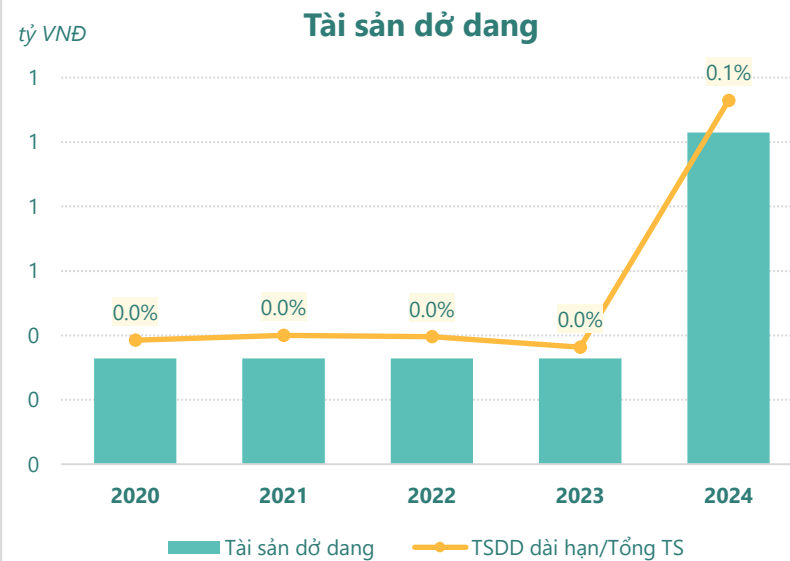
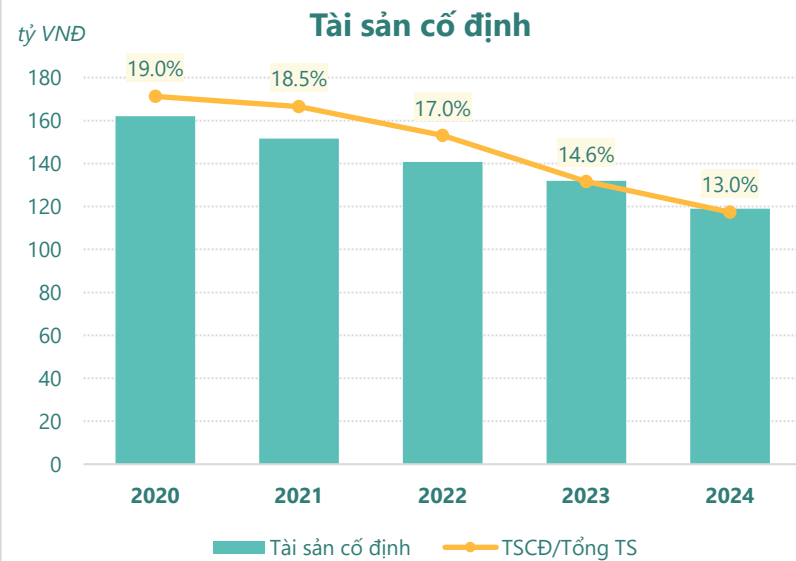
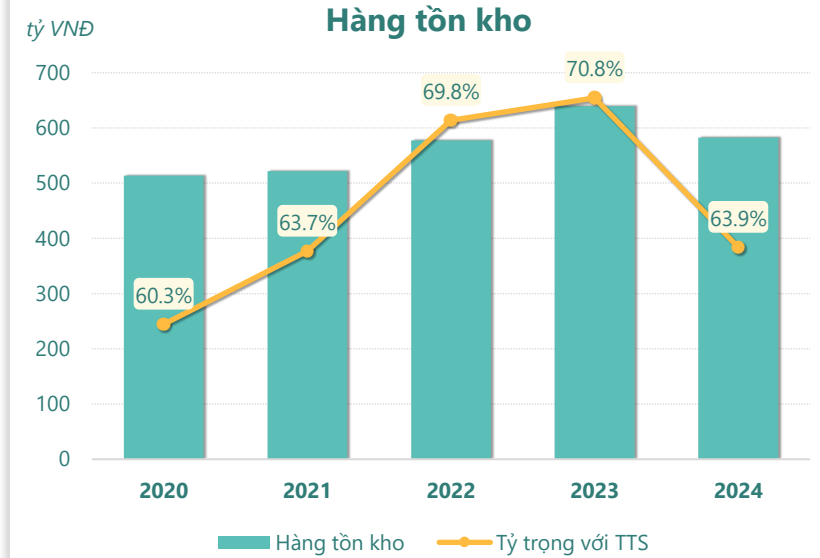
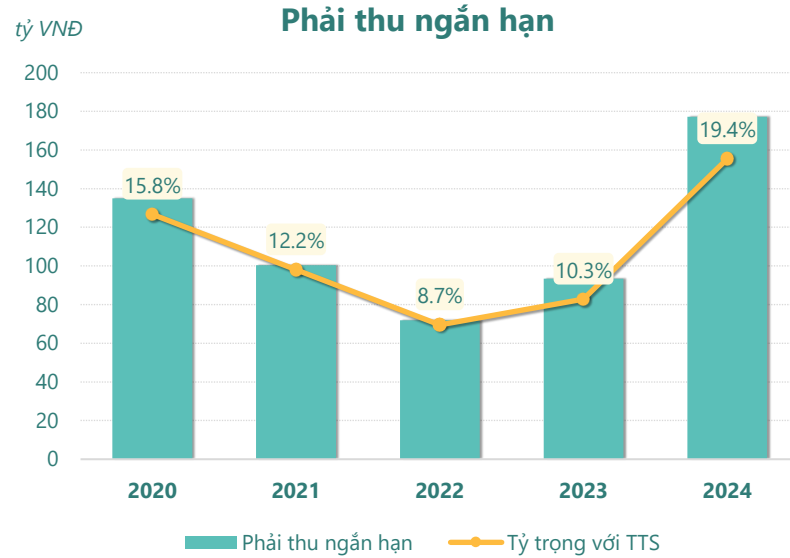
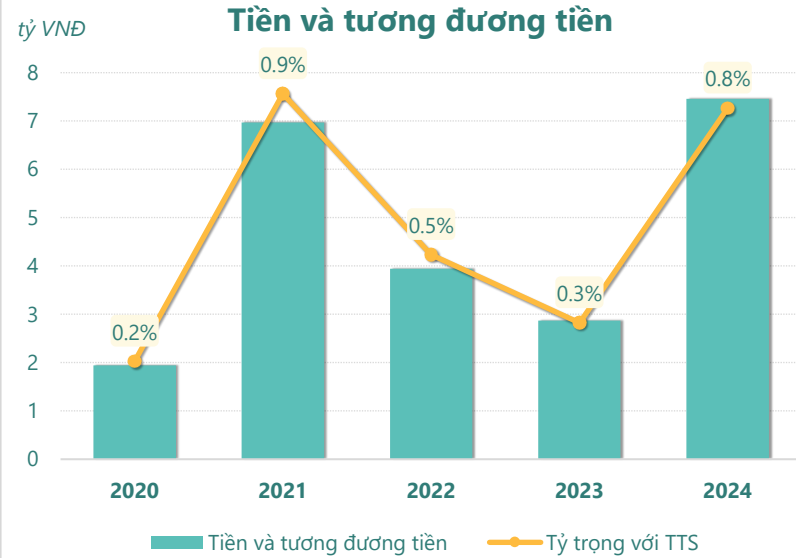
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NSH đạt **779.6** tỷ đồng, tăng trưởng **3.17%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

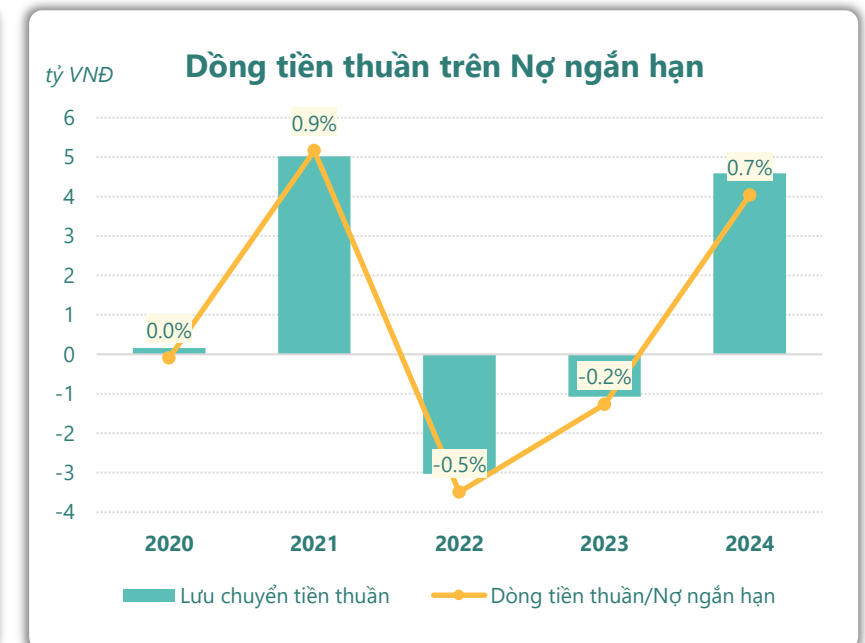
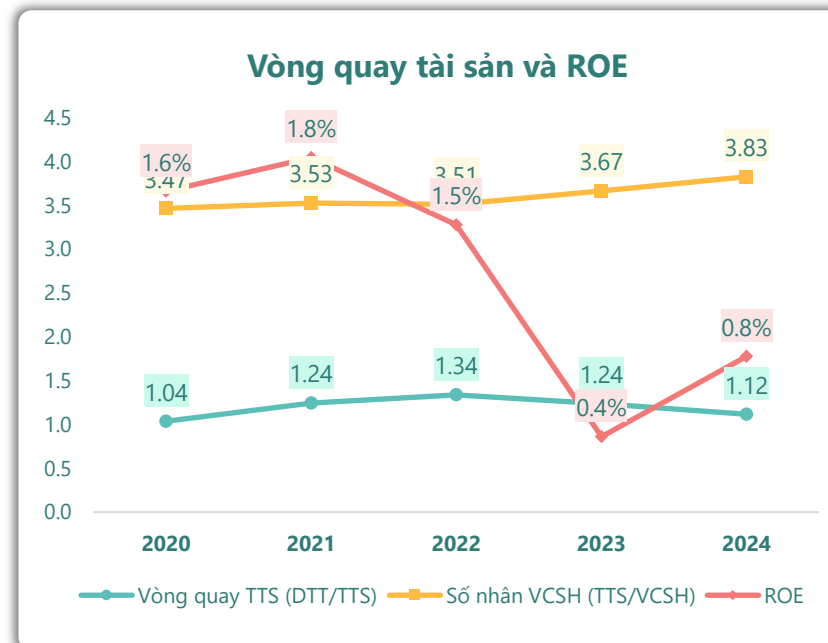
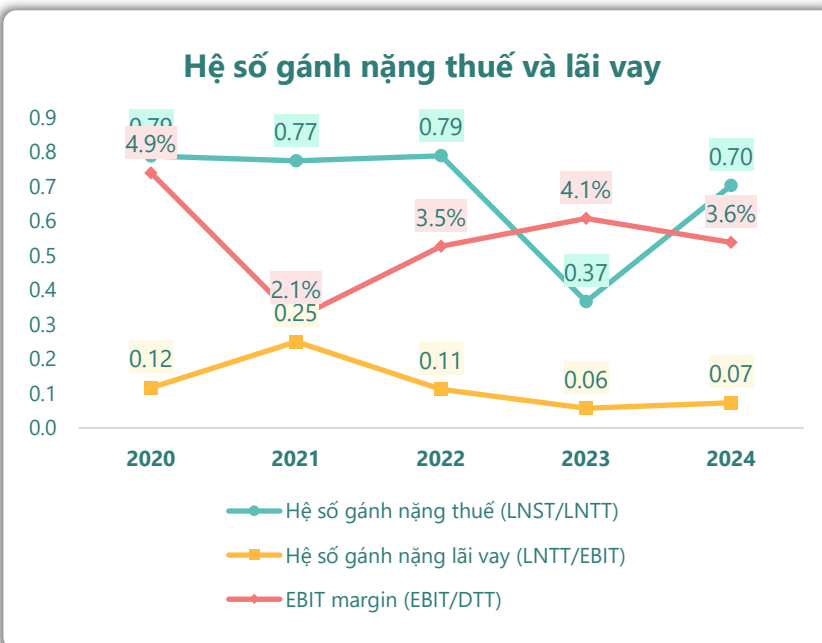
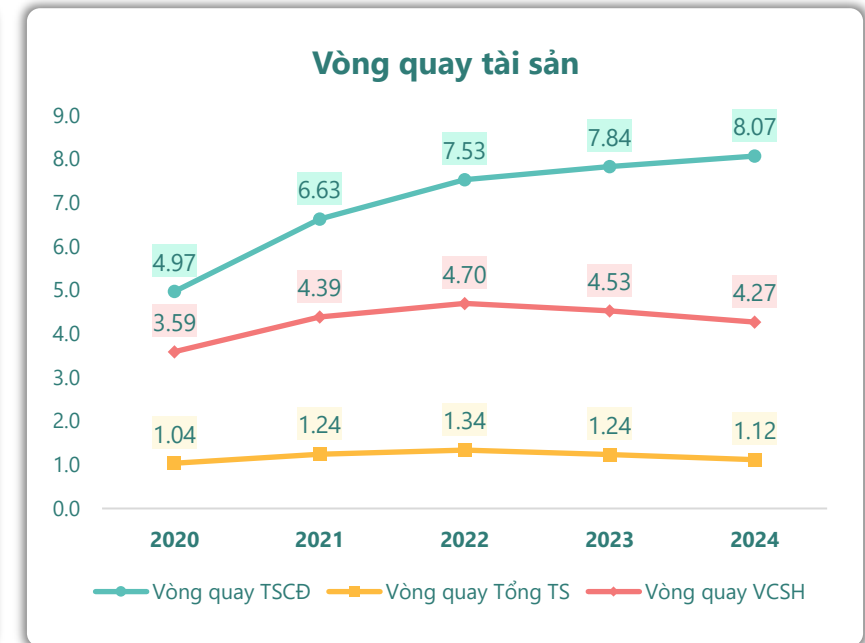
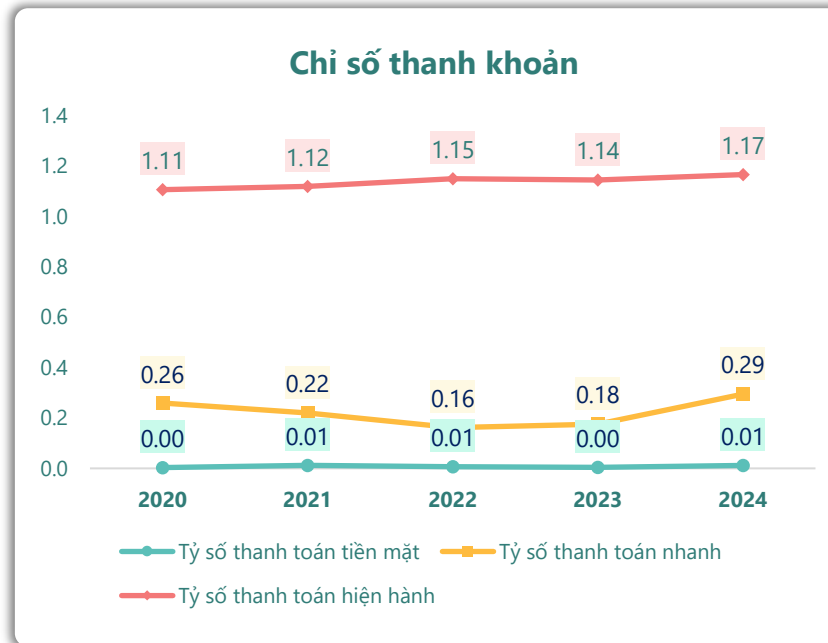
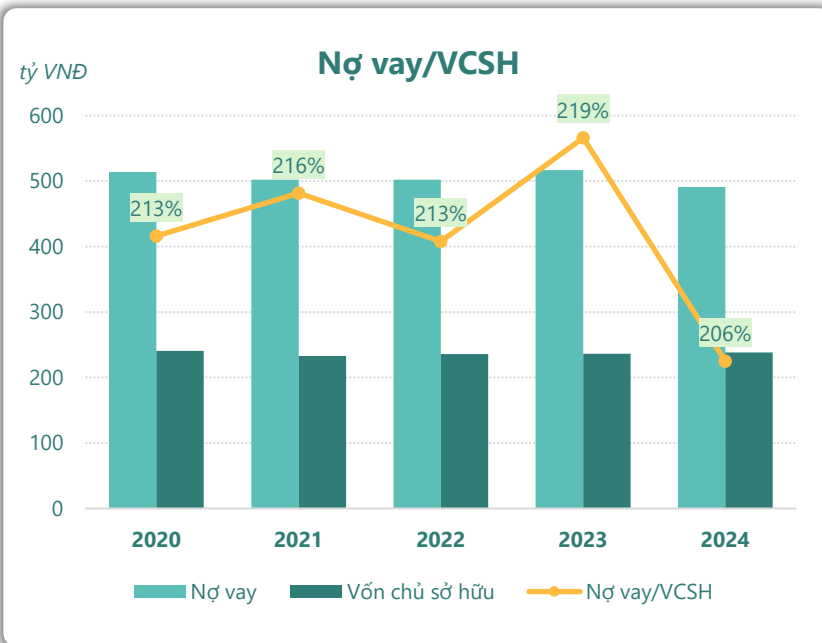
Tài sản dài hạn đạt **132.7** tỷ đồng giảm **9.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,040	1,101	1,069	1,013
Giá vốn hàng bán	990	1,043	1,003	966
Lợi nhuận gộp	49.7	58.0	65.2	46.8
Doanh thu HĐTC	0.77	0.36	0.24	0.57
Chi phí TC	15.8	34.5	41.0	34.0
Chi phí lãi vay	16.5	34.4	40.8	33.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.84	5.65	5.56	5.89
Chi phí QLDN	23.0	13.9	16.4	4.69
LN thuần từ HĐKD	5.84	4.31	2.52	2.76
Lợi nhuận khác	-0.34	0.02	-0.05	-0.10
LN trước thuế	5.50	4.33	2.46	2.67
Lợi nhuận sau thuế	4.26	3.41	0.90	1.87
LNST của CĐ cty mẹ	4.26	3.41	0.90	1.87

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	-1.57	-14.8	32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.95	-1.38	-0.78	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	-0.08	14.5	-25.7
Tiền đầu kỳ	1.94	6.97	3.94	2.87
Lưu chuyển tiền thuần	5.02	-3.03	-1.07	4.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.97	3.94	2.87	7.46

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	819	828	903	912
Tài sản ngắn hạn	649	672	756	780
Tiền và tương đương tiền	6.97	3.94	2.87	7.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	100	71.9	93.4	177
Hàng tồn kho	522	577	639	583
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	18.7	19.9	12.3
Tài sản dài hạn	170	156	147	133
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0
Tài sản cố định	152	141	132	119
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.33	1.03
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.8	14.5	14.8	12.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	586	592	667	674
Nợ ngắn hạn	580	584	660	669
Vay và nợ thuê ngắn hạn	500	499	515	490
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	78.7	132	158
Nợ dài hạn	6.21	7.39	6.27	5.58
Vay và nợ thuê dài hạn	2.72	3.12	1.64	0.81
Nguồn vốn chủ sở hữu	233	236	236	238
Vốn chủ sở hữu	233	236	236	238
Vốn điều lệ	207	207	207	207
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0